

Việt Ngữ Đàm Thoại

Conversational Vietnamese

Cấp Một



Trường Việt Ngữ Nữ Vương Việt Nam

NỘI QUY

1. Học sinh phải ăn mặc chỉnh tề khi tới trường.
2. Học sinh đến lớp đúng giờ và hoàn thành bài vở trước khi vào lớp.
3. Học sinh cần tôn trọng các thầy cô, các chú bác giúp trật tự, và sinh hoạt trong giờ học cũng như giờ giải lao.
4. Trong giờ học, học sinh không được ra khỏi khuôn viên nhà trường trừ khi được sự chấp thuận của thầy cô hoặc ban giám hiệu.
5. Ngoài sách vở và học cụ do nhà trường qui định, học sinh không được mang theo những tư liệu như máy game, video hoặc hình ảnh cá nhân. Điện thoại di động phải được chuyển sang chế độ rung để khỏi gây sự chia trí cho thầy cô và các bạn học.
6. Khi cần những học liệu hoặc ra khỏi lớp vì lý do cá nhân, học sinh cần thông báo cho thầy cô hoặc người phụ trách. Không tự động qua lại trong lớp hay rời bỏ lớp học mà không xin phép.
7. Học sinh vắng mặt cần có giấy xin phép của cha mẹ và nộp cho giáo viên phụ trách trong giờ học tới khi trở lại trường, hoặc phụ huynh có thể điện thoại thông báo cho thầy cô chủ nhiệm. Nhà trường sẽ liên lạc với phụ huynh nếu con em mình vắng mặt không phép liên tục.
8. Học sinh cần tôn trọng tài sản chung. Không được vẽ trên tường và xả rác trong lớp học.
9. Phụ huynh sẽ chịu trách nhiệm bồi thường nếu con em mình phá hư đồ đạc hoặc tài sản của học đường.
10. Ban Giáo Dục cần sự giúp đỡ của quý phụ huynh về việc giám thị các em trong giờ học. Các phụ huynh có thể thay phiên nhau giúp đỡ để tránh các em ra khỏi khuôn viên nhà trường và vẽ bậy trên tường gây thiệt hại đến tài sản chung.

MỤC LỤC

<u>Tựa đề</u>	<u>Trang</u>
Nội Quy	1
Mục lục	2
Lời mở đầu	3
Hướng dẫn phát âm và đánh vần	4 - 6
Bài học 1: chữ A, B, C, Ă, Â - Số 1	7 - 10
Bài học 2: chữ D, Đ - Số 2	11 - 13
Bài học 3: chữ E, Ê - Số 3	14 - 17
Bài học 4: chữ I - Số 4	18 - 20
Bài học 5: chữ G, H - Số 5	21 - 24
Bài học 6: chữ K, L - Số 6	25 - 28
Bài học 7: chữ M, N - Số 7	29 - 31
Bài học 8: O, Ô, Ơ - Số 8	32 - 34
Bài học 9: chữ P, Ph, Q, Qu - Số 9	35 - 38
Bài học 10: chữ R, S, T - Số 10	39 - 43
Bài học 11: chữ U, Ư - Số 11 - 15	44 - 48
Bài học 12: chữ V, X, Y - Số 16 - 19	49 - 53
Bài học 13: chữ CH - Số 20 - 25	54 - 59
Bài học 14: chữ GH, GI - Số 26 - 29	60 - 64
Bài học 15: chữ KH - Số 30 - 70	65 - 71
Bài học 16: chữ NH	71 - 77
Bài học 17: chữ NG, NGH	78 - 83
Bài học 18: chữ TH, TR	84 - 89
Bài kiểm và bài thi	90 - 106

Lời Mở Đầu

Bảo tồn tiếng Việt ở hải ngoại luôn luôn là mối ưu tư cho cộng đồng người Việt. Bảo tồn tiếng Việt không chỉ là bảo tồn một thứ ngôn ngữ mà là bảo tồn cả nền văn hóa của một dân tộc.

Đặt căn bản trên tinh thần đó, ban biên soạn xin giới thiệu với quý thầy cô dạy Việt ngữ khắp nơi và quý vị phụ huynh một bộ sách Việt ngữ, để mong đóng góp phần nào vào công việc dạy ngôn ngữ và những giá trị của văn hóa Việt Nam cho con em chúng ta ở hải ngoại.

Bộ sách được viết dựa trên những nguyên tắc tổng quát như sau:

1. Dành cho các em học sinh sinh trưởng trong gia đình Việt Nam ở hải ngoại với tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai.

2. Những bài học mang nội dung giới thiệu văn hóa Việt Nam, những kiến thức tổng quát thích ứng với sự suy nghĩ và sinh hoạt của các em hải ngoại và xây dựng một nguồn ngữ vựng phong phú giúp cho các em tiến triển hơn trong việc nói và viết tiếng Việt.

4. Tiến trình dạy học của bộ sách đi từ dễ tới khó. Phương pháp áp dụng là lặp đi lặp lại nhiều lần. Khi hoàn tất chương trình học, học sinh có thể đọc sách, báo, và viết được một bài văn trung bình.

5. Những bài tập đọc từ lớp 1 trở lên dựa trên những chủ đề về lịch sử, đạo đức, quê hương và kiến thức tổng quát.

6. Để giúp cho thầy cô đỡ mất thì giờ. Ban biên soạn đã soạn sẵn bài kiểm và bài thi. Sau mỗi 3 bài học thì có 1 bài kiểm. Sau nửa số bài của quyển sách có 1 bài thi. Tất cả được đặt ở phần cuối quyển sách.

Mục đích chính của chúng tôi khi soạn bộ sách này là để góp phần vào công việc dạy Việt ngữ ở hải ngoại. Vì vậy, ban biên soạn không giữ lại bản quyền mà chỉ mong bộ sách được nhiều trường học dùng. Nếu bộ sách có những sai sót thì xin thứ lỗi và cho chúng tôi biết để sửa chữa.

Trân trọng,

Ban biên soạn
Trần Văn Minh
Đinh Ngọc Thu

Orange County, California – tháng 9, 2011

Mọi thắc mắc hay ý kiến xin gửi về điện thư: minhvantran99@yahoo.com

Hướng dẫn phát âm và đánh vần

Mỗi mẫu tự tiếng Việt gồm có tên để đánh vần và âm để đọc:

1. Tên (name): a, bê, xê, dê, đê...
2. Âm (sound), (syllable): a, bờ, cờ, dờ, đờ...

Ngay từ bước đầu, thầy cô giáo cần dạy các em phân biệt rõ:

Cách đánh vần (spell) và **cách phát âm** (pronounce)

Đánh vần đúng sẽ viết chính tả đúng, phát âm đúng sẽ đọc đúng.

Dạy phát âm và đánh vần là bước quan trọng nhất trong việc dạy tiếng Việt. Hai phần này phải được dạy song song với nhau và không nên bỏ sót phần nào.

Mẫu tự tiếng việt	Đánh vần để viết chính tả (spell to write)	Phát âm để tập đọc (Pronounce to read)
17 PHỤ ÂM ĐƠN	Đánh vần và phát âm khác nhau	
B	bê	bờ
C	xê	cờ (kờ)
D	dê	dờ
Đ	đê	đờ
G	giê	gờ
H	hát	hờ
K	ka	cờ (kờ)
L	e-lờ	lờ
M	em-mờ	mờ
N	en-nờ	nờ
P	pê	pờ
Q	cu	quờ
R	e-rờ	rờ
S	ét-sờ	sờ
T	tê	tờ
V	vê	vờ
X	ít-xờ	xờ
12 NGUYÊN ÂM	Đánh vần và phát âm giống nhau	
A	a	a
Ă	á	á
Â	ơ	ơ

Đàm Thoại 1

Tên: _____

E	e	e
Ê	ê	ê
I	i	i
O	o	o
Ô	ô	ô
Ơ	ơ	ơ
U	u	u
Ư	ư	ư
Y	i-cờ-rết	i...
11 PHỤ ÂM GHÉP		
Ch	xê hát	chờ
Gi	giê-i	giờ
Kh	ka-hát	khờ
Ng	en-giê	ngờ
Ngh	en-giê-hát	ngờ
Gh	giê-hát	gờ
Nh	en-hát	nhờ
Ph	pê-hát	phờ
Qu	cu-u	quờ
Th	tê-hát	thờ
Tr	tê-e-rờ	trờ
RÁP VẦN		
Ba	bê-a ba	bờ-a ba
Mẹ	em-mờ-e-me nặng mẹ	mờ-e-me nặng mẹ
Chị	xê-hát-i-chi nặng chị	chờ-i-chi nặng chị
Thầy	tê-hát-ô-i-cà-rết-thầy huyền thầy	thờ-ây-thầy-huyền thầy
Khỏe	ka-hát-o-e khoe hỏi khỏe	khờ-oe-khoe hỏi khỏe
Viết	vê-i-ê-tê-viết nặng viết	vờ-iết-viết nặng viết
Ngoan	en-giê-o-a-en-oan, ngoan	ngờ-oan ngoan
Ngoào	en-giê-o-e-o-eo huyền ngoào	ngờ-oeo-ngoeo huyền ngoào
Khuy	ka-hát-u-i-cờ-rết-uy khuy	khờ-uy khuy
Khuynh	ka-hát-u-i-cờ-rết-en-hát-uynh khuynh	khờ-uynh khuynh

Đàm Thoại 1

Tên: _____

Khuyên	ka-hát-u-i-cờ-rết-ê-en-uyên khuyên	khờ-uyên khuyên
Giỏ	Giê-i-o hỏi giỏ	giờ-o gio hỏi giỏ
Giảng	Giê-i-a-en-giê-giang hỏi giảng	giờ-ang giang hỏi giảng
Gìn	Giê-i-en-gin huyền gìn	giờ-in-gin huyền gìn
Quả	cu-u-a hỏi quả	quờ-a-quà hỏi quả
Quần	cu-u-ô-en-quân sắc quần	quờ-ân-quân sắc quần

Những vần cần ghi nhớ

Vần **NG** phải thêm chữ **H** khi được ghép với:

- Ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** (nghe, nghề, nghĩ...)
- Năm nguyên âm ghép: **eo, êu, ia, iêu, iu** (nghèo, nghêu, nghĩa, nghieu, nghiu)
- Năm chữ: **iêm, iên, iêng, ênh, inh** (nghiêm, nghiên, nghiêng, nghênh, nghinh)

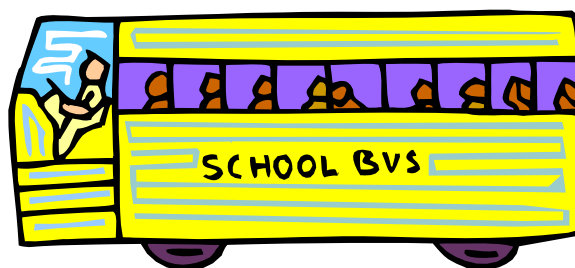
Chữ **G** khi ghép với ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** phải thêm chữ **H** (ghe, ghê, ghe, ghi...)

Chữ **Q** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **u** = qu (quê, qua, quen...)

Chữ **P** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **h** = ph (phở, phương, phi...)

Vài lưu ý về việc dạy đàm thoại 1

Trong chương trình sách đàm thoại 1, ngoài phần dạy đánh vần còn thêm phần tập đọc, viết chính tả và ngữ vựng về kiến thức tổng quát. Phần tập đọc và viết chính tả đa số bao gồm những ngữ vựng đã được học tới và yêu cầu học sinh cần phải nhớ (tuy rằng có những chữ bao gồm những vần chưa học tới). Mục đích của phần tập đọc, viết chính tả và ngữ vựng về kiến thức tổng quát là giúp học sinh biết mặt chữ và thuộc những ngữ vựng tổng quát thông thường, vì không thể chờ học đến hết mọi vần mới học tới những ngữ vựng thông thường. Bằng cách này và theo thời gian, học sinh sẽ quen dần với những vần chưa học tới và sẽ mau mắn hấp thụ khi học tới những vần khó hơn về sau. Hơn nữa với sự thu thập nhiều ngữ vựng sẽ giúp cho việc viết văn sau này dễ dàng hơn.



a b c

ă â

á à ã ả ạ

(sắc) (huyền) (ngã) (hỏi) (nặng)

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ba _____

bá _____

bà _____

bả _____

bã _____

bạ _____

ca	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cá	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cà	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cả	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cã	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cạ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



số _____
số _____
số _____
số _____
số _____



con _____
con _____
con _____
con _____
con _____



cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



ông _____
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____

Đàm Thoại 1



cà chua
(tomato)

_____ chua
_____ chua
_____ chua
_____ chua
_____ chua

Tên: _____



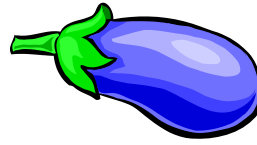
chị cả
(oldest sister)

chị _____
chị _____
chị _____
chị _____
chị _____



ba má

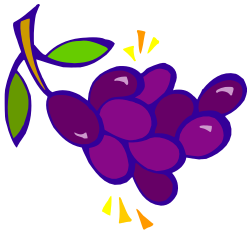
_____ m _____
_____ m _____
_____ m _____
_____ m _____
_____ m _____



cà tím
(eggplant)

_____ tím
_____ tím
_____ tím
_____ tím
_____ tím

C. Phân biệt màu sắc

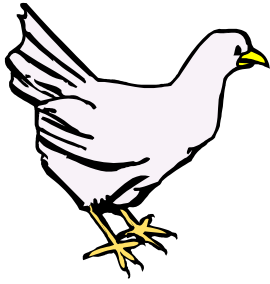


nho màu **tím**

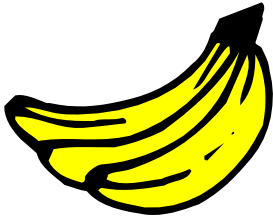
táo màu **đỏ**



bí rợ màu **cam**



con gà màu



chuối màu **vàng**

D. Tập đọc và viết lại

Số một
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____

1

số một

Ghi chú: Tên gọi: b (bê), c (xê), ă (á), â (ơ)
Phát âm: b (bờ), c (cờ), ă (á), â (ơ)

Bài học 2

d đ

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

da _____

dá _____

dà _____

dả _____

dã _____

dạ _____

đa _____

đá _____

đà _____

đả _____

đã _____

đạ _____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



da bò

(cow hide)

_____ **bò**
 _____ **bò**
 _____ **bò**
 _____ **bò**
 _____ **bò**



dạ thưa

_____ **thưa**
 _____ **thưa**
 _____ **thưa**
 _____ **thưa**
 _____ **thưa**



đá banh

_____ **banh**
 _____ **banh**
 _____ **banh**
 _____ **banh**
 _____ **banh**



cây đa

(banyan tree)

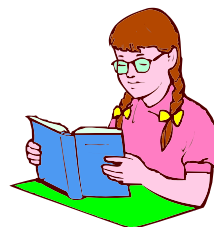
cây _____
cây _____
cây _____
cây _____
cây _____



dạ dày

(stomach)

_____ **dày**
 _____ **dày**
 _____ **dày**
 _____ **dày**
 _____ **dày**



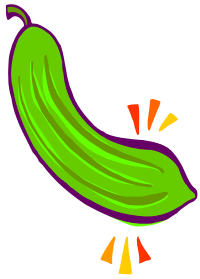
đã học

(already studied)

_____ **học**
 _____ **học**
 _____ **học**
 _____ **học**
 _____ **học**

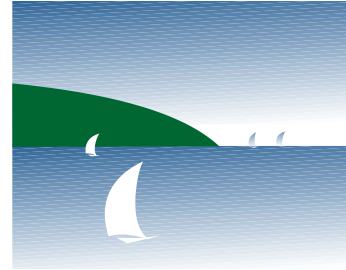


C. Phân biệt màu sắc



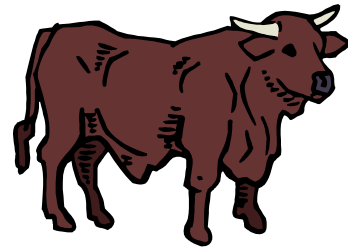
dưa leo màu **xanh lá cây**

biển màu **xanh lam**



con quạ màu **đen**

con bò màu **nâu**



D. Tập đọc và viết lại số “hai”

Số hai

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

2

số hai

Ghi chú: Tên gọi: d (dê), đ (đê)

Phát âm: d (dờ), đ (đờ)

Bài học 3

e ê

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

be _____

bé _____

bè _____

bẻ _____

bẽ _____

bẹ _____

bê _____

bể _____

bề _____

bẻ _____

bẽ _____

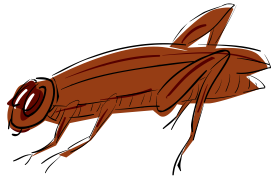
bệ _____

de	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dè	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dẻ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dê	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dề	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dễ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
đe	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
đè	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
đẻ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
đê	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
đề	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
đề	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
để	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
đễ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
đệ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____



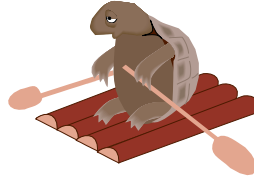
B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



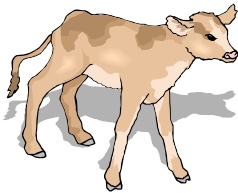
con dế
(cricket)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____



cái bè
(raft)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



con bê
(calf)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____



bế em bé
(carrying baby)

_____ em _____
_____ em _____
_____ em _____
_____ em _____
_____ em _____



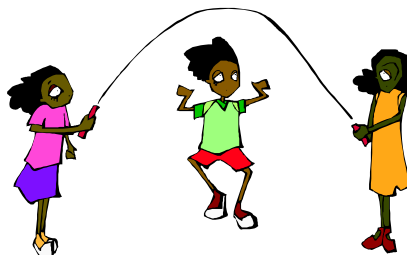
con dê
(goat)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____



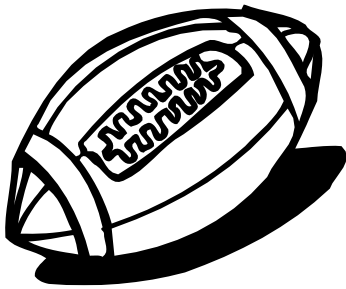
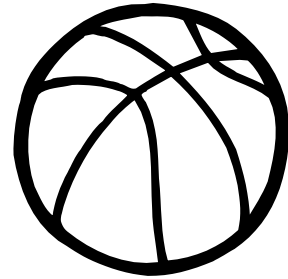
đề thi
(test)

_____ thi _____
_____ thi _____
_____ thi _____
_____ thi _____
_____ thi _____



C. Tô màu

Tô trái bóng rổ màu **cam**



Tô trái banh bầu dục màu **đỏ**

Tô trái bong bóng
màu **vàng**



Tô trái bong bóng
màu **tím**

D. Tập đọc và viết lại

Số ba

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

3

số ba

Bài học 4

i

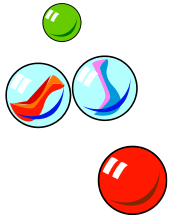
A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

bi	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
bí	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
bì	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
bỉ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
bĩ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
bị	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
di	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dí	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dì	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dỉ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dĩ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dị	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
đi	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



hòn bi
(marble)

hòn _____
hòn _____
hòn _____
hòn _____
hòn _____



quả bí
(pumpkin)

quả _____
quả _____
quả _____
quả _____
quả _____



cái bị
(bag)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____

đì em
(my aunt)



_____ em
_____ em
_____ em
_____ em
_____ em



bị té

_____ té
_____ té
_____ té
_____ té
_____ té

đi bộ

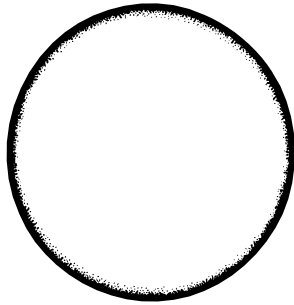
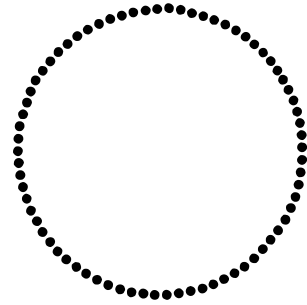


_____ bộ
_____ bộ
_____ bộ
_____ bộ
_____ bộ



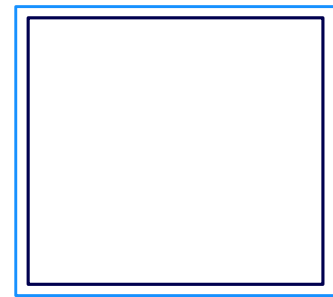
C. Tô màu

Tô hình tròn
màu **nâu**



Tô hình tròn màu **xanh lá cây**

Tô hình vuông
màu **xanh lam**



Tô hình vuông
màu **tím**

D. Tập đọc và viết lại

Số **bốn**

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

4

số bốn

Bài học 5

g h

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ga _____

gà _____

gả _____

gã _____

gạ _____

ha _____

há _____

hà _____

hả _____

hạ _____

hi _____

hí _____

hì _____

hỉ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
hị	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
he	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
hé	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
hè	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
hẹ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
hê	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
hề	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
hể	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
hệ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

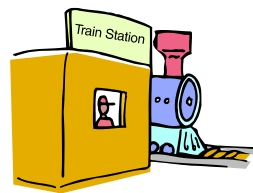
B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



con gà
(chicken)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____



nhà ga
(train station)

nhà _____
nhà _____
nhà _____
nhà _____
nhà _____

Đàm Thoại 1



mùa hè
(summer)

mùa _____
mùa _____
mùa _____
mùa _____
mùa _____

Tên: _____



há mồm

_____ mồm
_____ mồm
_____ mồm
_____ mồm
_____ mồm



ngựa hí
(horses neighing)

ngựa _____
ngựa _____
ngựa _____
ngựa _____
ngựa _____

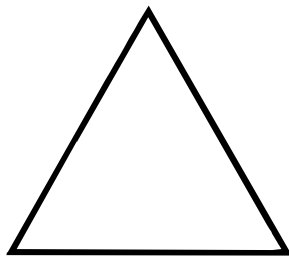
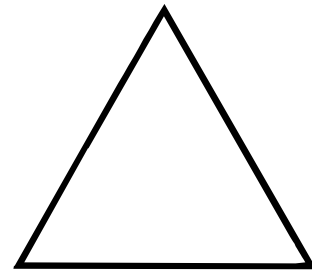


ông hề
(clown)

ông _____
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____

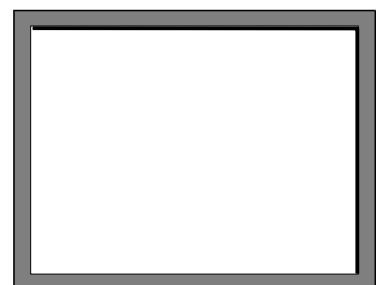
C. Tô màu

Tô hình tam giác màu **cam**

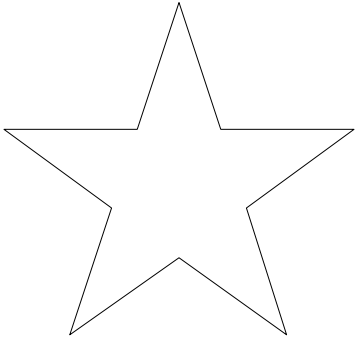


Tô hình tam giác màu **đỏ**

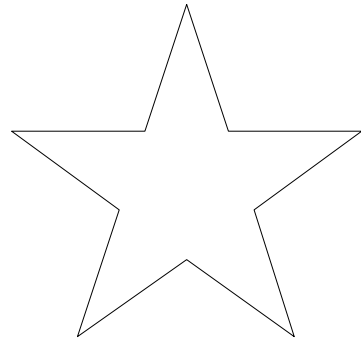
Tô hình chữ nhật màu **vàng**



Tô hình chữ nhật màu **nâu**



Tô hình ngôi sao màu **tím**



Tô hình ngôi sao màu **ngà**

D. Tập đọc và viết lại

Số năm

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

5

số năm

Ghi chú: Tên gọi: g (giê), h (hát)

Phát âm: g (gờ), h (hờ)

Bài học 6

k l

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ké _____

kè _____

kẻ _____

kẽ _____

kẹ _____

kê _____

kế _____

kề _____

kẻ _____

kệ _____

la _____

lá _____

là _____

lả _____

lã	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lạ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
le	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lé	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lè	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lẻ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lẽ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lẹ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



lá cây
(leaf)

_____ **cây**

_____ **cây**

_____ **cây**

_____ **cây**

_____ **cây**



la hét
(yelling)

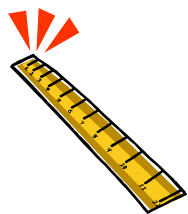
_____ **hét**

_____ **hét**

_____ **hét**

_____ **hét**

_____ **hét**



thước kẻ
(ruler)

thước _____

thước _____

thước _____

thước _____

thước _____



kẻ
lạ
(stran
ger)

Đàm Thoại 1



kệ sách
(bookshelf)

_____ sách
_____ sách
_____ sách
_____ sách
_____ sách

Tên: _____



ngày lễ
(holiday)

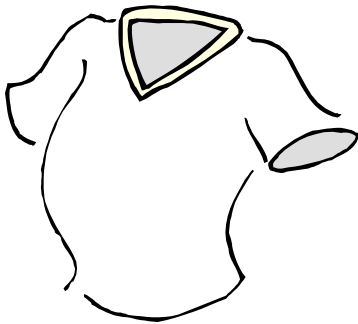
ngày _____
ngày _____
ngày _____
ngày _____
ngày _____

C. Tô màu

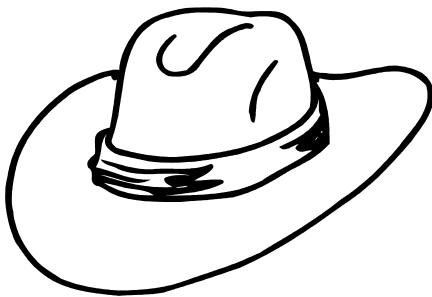
Áo màu **đỏ**

Quần màu **nâu**

Nón màu **xanh lá cây**



Giày màu **tím**



D. Tập đọc và viết lại

Số sáu

Số _____

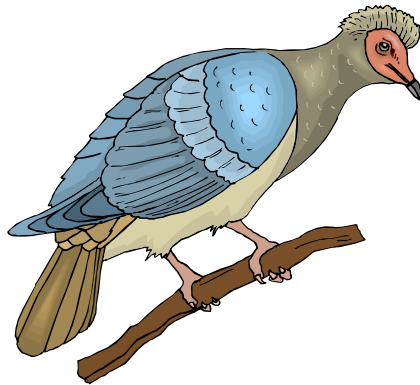
Số _____

Số _____

Số _____

6

số sáu



Ghi chú: Tên gọi: k (ka), l (e-lờ)

Phát âm: k (kờ), l (lờ)

Bài học 7

m n

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ma	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
má	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
mà	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
mả	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
mã	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
mạ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
me	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
mé	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
mè	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
mẻ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
mẹ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
na	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ná	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

né _____
nè _____
ne _____

ni _____
nỉ _____
nị _____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



con ma
(ghost)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____



cái mả
(tomb)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



bố mẹ
(parents)

bố _____
bố _____
bố _____
bố _____
bố _____



cái nã
(slingshot)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____

Đàm Thoại 1



tô mì

tô _____
tô _____
tô _____
tô _____
tô _____

Tên: _____



người Mẽ
(Mexican)

người _____
người _____
người _____
người _____
người _____

C. Tập đọc và viết lại

Số bảy
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____

7

số bảy

D. Tập đọc (Reading)

Chào ông!
Chào bà!
Chào cô!
Chào chú!
Chào anh!

Chào chị!
Chào bạn!
Chào Bộ!
Chào Lệ!
Chào Hà!

Ghi chú: Tên gọi: m (em-mờ), n (en-nờ)

Phát âm: m (mờ), n (nờ)

Bài học 8



A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

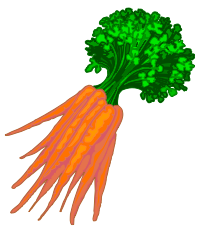
(Spell and rewrite the following words)

bo	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
bó	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
bò	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
bỏ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
bõ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
bọ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cô	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cồ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cồ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cổ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cồ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cộ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

mơ _____
 mớ _____
 mờ _____
 mở _____
 mỗ _____
 mợ _____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



bó cà rốt
 (carrot bunch)

_____ rốt
 _____ rốt
 _____ rốt
 _____ rốt
 _____ rốt



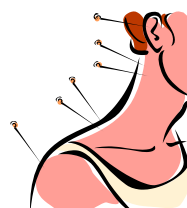
con cò
 (stork)

con _____
 con _____
 con _____
 con _____
 con _____



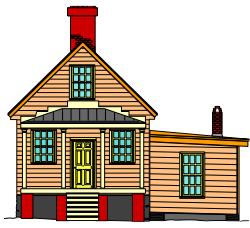
thợ mỏ
 (mine worker)

thợ _____
 thợ _____
 thợ _____
 thợ _____
 thợ _____



cái cổ
 (neck)

cái _____
 cái _____
 cái _____
 cái _____
 cái _____

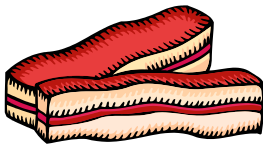


nhà gỗ
(wood house)

nhà _____
nhà _____
nhà _____
nhà _____
nhà _____

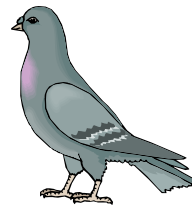


lá cờ
(flag)



mỡ heo
(pork fat)

_____ heo
_____ heo
_____ heo
_____ heo
_____ heo



bồ câu
(pigeon)

_____ câu
_____ câu
_____ câu
_____ câu
_____ câu

C. Tập đọc và viết lại

Số tám
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____

8

số tám

D. Tập đọc

Chào các bạn!
Chào các anh!
Kính chào ông!
Kính chào bà!

Kính chào thầy!
Kính chào cô!
Kính chào bác!
Kính chào dì!

Bài học 9

p ph
q qu

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

pha _____

phá _____

phà _____

phả _____

phơ _____

phờ _____

phở _____

phi _____

phí _____

phì	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
phị	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
qua	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
quá	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
quà	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
quả	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
quạ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
que	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
qué	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
què	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
quẻ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
quê	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
quế	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



pha trà

(to brew tea)

_____	trà
_____	trà
_____	trà
_____	trà
_____	trà



cái phà

(ferry)

cái	_____
cái	_____
cái	_____
cái	_____
cái	_____

Đàm Thoại 1



tô phở

tô _____
tô _____
tô _____
tô _____
tô _____

Tên: _____



phi cơ
(airplane)

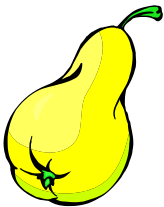


cà phê
(coffee)



gói quà
(gift)

gói _____
gói _____
gói _____
gói _____
gói _____



quả lê
(pear)



con quạ
(crow)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____

C. Tập đọc và viết lại

Số chín
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____

9

số chín

Số không

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

0

số không

D. Tập đọc

Chào bác! Bác khỏe không?

Chào cô! Cô khỏe không?

Chào chú! Chú khỏe không?

Chào Bê! Bê khỏe không?

Chào Phi! Phi khỏe không?

Chào chị! Chị khỏe không?

Chào anh! Anh khỏe không?

Chào bạn! Bạn khỏe không?

Kính chào ông! Ông khỏe không?

Kính chào bà! Bà khỏe không?

Ghi chú: Tên gọi: q (cu), p (pê)

Phát âm: qu (quờ), ph (phờ)

Bài học 10

r s t

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ra	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rá	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rà	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rả	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rã	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ra	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rô	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rồ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rồ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rổ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rỗ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rộ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
số	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

sồ

sổ

sơ

sớ

sờ

sợ

ta

tá

tà

tả

tã

tạ

tơ

tớ

tờ

tô

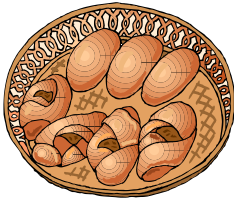
tổ

to

tỏ

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



cái rổ

(basket)

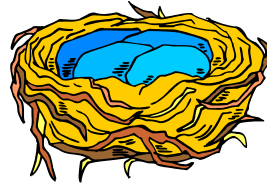
cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____



cái tổ

(nest)

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____



con sò

(oyster)

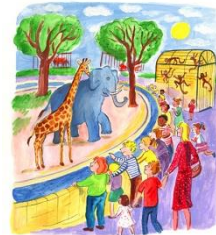
con _____

con _____

con _____

con _____

con _____



sở thú

(zoo)

_____ **thú**

_____ **thú**

_____ **thú**

_____ **thú**

_____ **thú**



cái tô

(bowl)

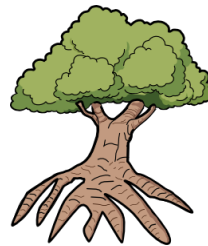
cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____



rễ cây

(root)

_____ **cây**

_____ **cây**

_____ **cây**

_____ **cây**

_____ **cây**

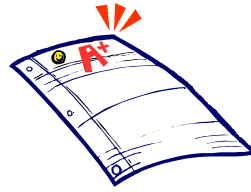
Đàm Thoại 1

Tên: _____



tã em bé
(diaper)

____ **em** ____
____ **em** ____
____ **em** ____
____ **em** ____
____ **em** ____



tờ giấy
(a piece of paper)

____ **giấy** ____
____ **giấy** ____
____ **giấy** ____
____ **giấy** ____
____ **giấy** ____

C. Tập đọc và viết lại

Số mười

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

10

số mười

D. Tập đọc

Tên em là gì?

Tên cháu là gì?

Tên anh là gì?

Tên nó là gì?

Chị tên gì?

Thưa cô, tên em là Ni.

Dạ, thưa bác, tên cháu là Quế.

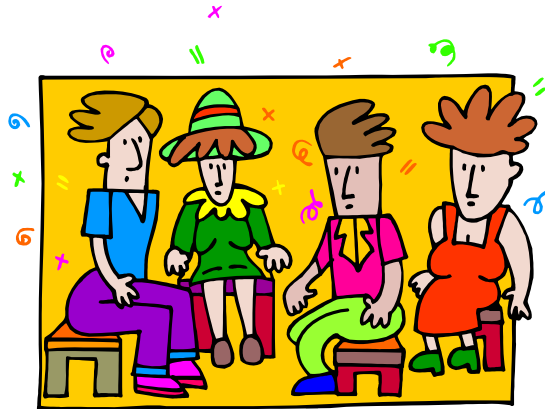
Tên tôi là Sĩ.

Tên nó là Phú.

Chị tên là Kathy.

**Bạn tên gì?
Anh ấy tên gì?
Đây là Tổ Anh.
Đây là bạn em.
Đây là ba em.**

**Tôi tên là Bá.
Anh ấy tên là Sử.
Đó là Lệ Anh.
Đó là chị em.
Đó là mẹ em.**



Ghi chú: Tên gọi: r (e-rờ), s (ét-xờ hay ét-xì), t (tê)
Phát âm: r (rờ), s (sờ), t (tờ)

Bài học 11

u ư

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ru	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rú	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rù	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rủ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rũ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
phu	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
phú	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
phù	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
phủ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
phũ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
phụ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
sư	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
sứ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

sử	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
sự	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
tư	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
tứ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
từ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
tử	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
tự	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



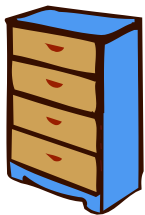
cái hũ
(small jar)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



cái lu
(big jar)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



cái tủ
(cabinet)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



sư tử
(lion)

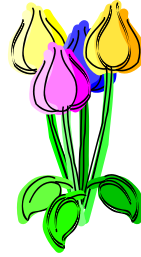
Đàm Thoại 1

Tên: _____



cái dù
(umbrella)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



nụ
hoa
(bulb)

_____ **hoa**
_____ **hoa**
_____ **hoa**
_____ **hoa**
_____ **hoa**



ông sư
(monk)

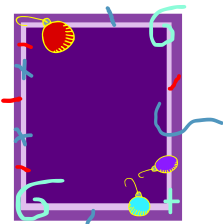
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____



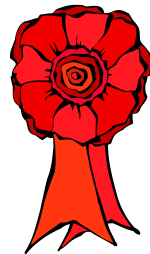
con cú
(owl)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____

C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



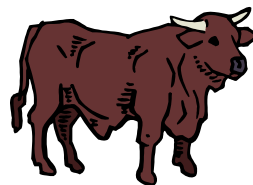
màu tím
(purple)



màu đỏ
(red)



màu cam
(orange)

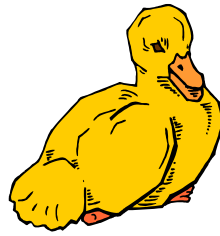


màu nâu
(brown)



màu đen

(black)



màu vàng

(yellow)

D. Tập đọc và viết lại

Số mười một

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

11

số mười một

Số mười hai

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

12

số mười hai

Số mười ba

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

13

số mười ba

Số *mười bốn*

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

14

số mười bốn

Số *mười lăm*

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

15

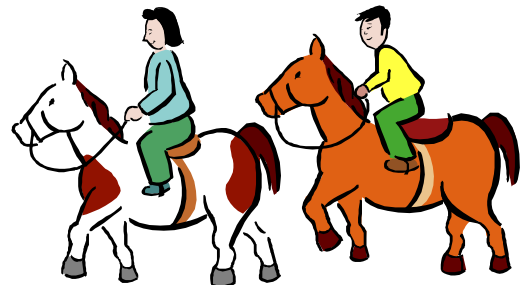
số mười lăm

Đ. Tập đọc



Đây là con chó.
Tên nó là Rex.
Rex thích chạy.
Nó thích bắt chim.

Đây là Hạ.
Hạ là bạn tôi.
Hạ và tôi là bạn thân.
Hạ và tôi thích cưỡi ngựa.



Bài học 12

V

X

y

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

vi _____

ví _____

vì _____

vỉ _____

vĩ _____

vi _____

xa _____

xá _____

xà _____

xả _____

xã _____

xạ _____

ly	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lý	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ky	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
kỳ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
kỷ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ky	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

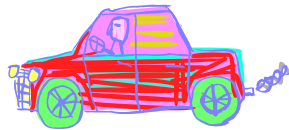
B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



con ve
(cicada)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____

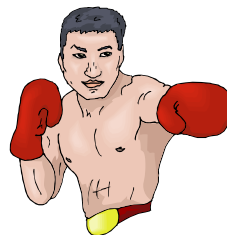


xe hơi
(car)

_____ hơi
_____ hơi
_____ hơi
_____ hơi
_____ hơi



vé số
(lottery ticket)



võ sĩ
(boxer)

Đàm Thoại 1

Tên: _____



vỏ xe
(tire)



cái ví
(purse)



kỹ sư
(engineer)



cái ly
(glass)

C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



màu trắng
(white)

màu xám

(grey)



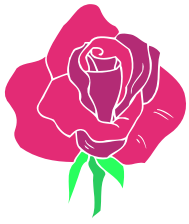


xanh lá cây
(green)



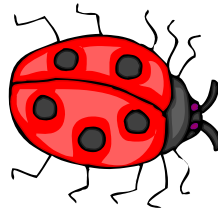
xanh lam
(blue)

Đàm Thoại 1



màu hồng
(pink)

Tên: _____



màu đỏ
(red)

D. Tập đọc và viết lại

Số mười sáu

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

16

số mười sáu

Số mười bảy

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

17

số mười bảy

Số mười tám

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

18

số mười tám

Số *mười chín*
 Số _____
 Số _____
 Số _____
 Số _____

19

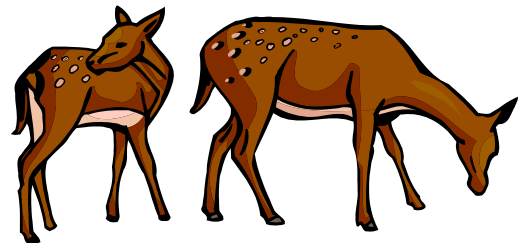
số mười chín

Đ. Tập đọc

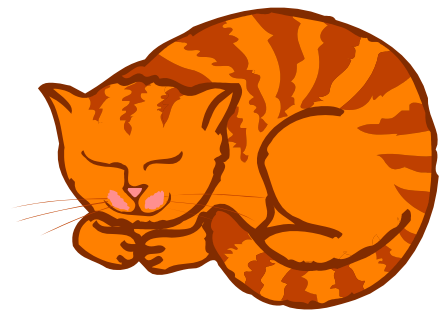
Đây là Lan.
 Áo của nó màu hồng.

Đây là Khả.
 Quần của nó màu đen.

Đây là những con nai.
 Chúng nó đang ăn cỏ.
 Chúng em thích những con nai.



Đây là con mèo của em.
 Con mèo kêu meo meo.
 Con mèo là bạn thân của em.



Ghi chú: Tên gọi: v (vê), x (ít-xì hay ít-xờ), y (ì-cà-rét, i dài)
 Phát âm: v (vờ), x (xờ), y (ì)

Bài học 13

ch

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

cha _____

chà _____

chả _____

chạ _____

che _____

chè _____

chẻ _____

chi _____

chí _____

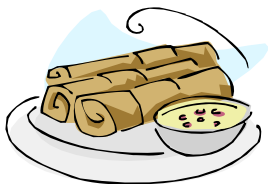
chì _____

chỉ _____

chị _____

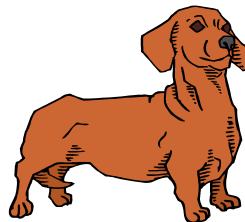
cho	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chó	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chỗ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chở	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chờ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chở	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chợ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chu	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chú	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chủ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chư	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chứ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chữ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



chả giò
(egg roll)

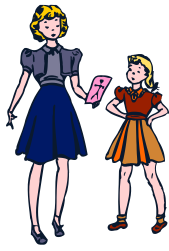
_____ giò
 _____ giò
 _____ giò
 _____ giò
 _____ giò



con chó
(dog)

con _____
 con _____
 con _____
 con _____
 con _____

Đàm Thoại 1



chị em
(sisters)

_____ em
_____ em
_____ em
_____ em
_____ em

Tên: _____



ông chủ
(boss)

ông _____
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____



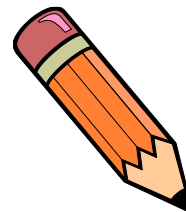
che dù
(to hold an umbrella)



đi chợ
(to go to market)



dì chú
(aunt and uncle)



bút chì
(pencil)

bút _____
bút _____
bút _____
bút _____
bút _____

C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

3:00

ba giờ

1:10

một giờ mười

9:00

Đàm Thoại 1

Tên: _____

11:00

12:00

8:00

9:00

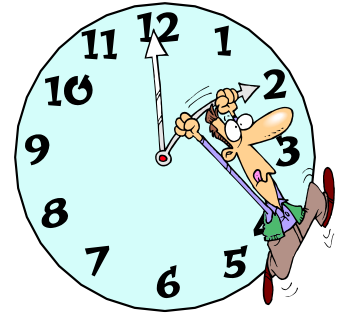
7:00

5:00

2:15

4:10

6:05



D. Tập đọc và viết lại

hai mươi

20

hai mươi

hai mươi một

21

hai mươi một

hai mươi hai

22

hai mươi hai

hai mươi ba

23

hai mươi ba

hai mươi bốn

24

hai mươi bốn

hai mươi lăm

25

hai mươi lăm

Đ. Tập đọc

Em học lớp mấy?	Thưa cô, em học lớp hai.
Bạn học lớp mấy?	Tôi học lớp một.
Anh học lớp mấy?	Tôi học lớp năm.
Chị học lớp mấy?	Tôi học lớp bảy.

Bạn có mấy cây bút chì?
Tôi có ba cây bút chì.

Bạn có mấy cây dù?
Tôi có hai cây dù.



Em thích trời mưa.
Chị Mỹ thích trời nắng.
Bà nội không thích trời lạnh.
Chú Tư không thích trời nóng.



Bài học 14

gh gi

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ghe _____

ghé _____

ghẻ _____

ghẹ _____

ghê _____

ghề _____

ghi _____

ghì _____

gia _____

giá _____

già _____

giả	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
giã	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
giạ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
giẻ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
gió	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
giò	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
giỏ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
giỗ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
giờ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
giữ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



cái ghe
(small boat)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



ghê sợ
(scary)

Đàm Thoại 1

Tên: _____

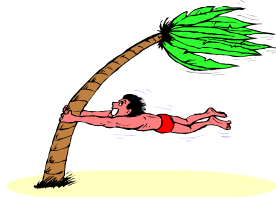


cái ghế
(chair)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



giá cả
(price)



cơn gió
(wind)

cơn _____
cơn _____
cơn _____
cơn _____
cơn _____



ông già
(old man)

ông _____
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____



cái giẻ
(rag)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



cái giỏ
(tote)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____

C. Tập đọc và viết lại

hai mươi sáu

26

hai mươi sáu

hai mươi bảy

27

hai mươi bảy

hai mươi tám

28

hai mươi tám

hai mươi chín

29

hai mươi chín

D. Tập đọc

Em có hai con chó và một con mèo.
Chú Tư có một con bò và năm con gà.
Nhà em có năm cây nho và hai cây bơ.
Dì Hà có hai cái ví và năm cái dù.

Anh có mấy anh chị em?

Tôi có năm anh chị em.

Em có mấy đồng?

Em có mười lăm đồng.

Em mấy tuổi?

Em tám tuổi.

Đ. Tập đặt câu với các thú vật sau đây, bắt đầu bằng Em thấy

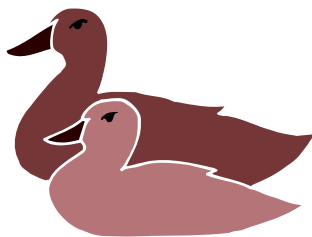


gà

Em thấy ba con gà



bò



vịt

Bài học 15

kh

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

kha _____

khá _____

khà _____

khả _____

khe _____

khé _____

khẻ _____

khẽ _____

khì _____

khí _____

khì _____

khỉ _____

khị _____

kho	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
khó	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
khò	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
khỏ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
khô	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
khồ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
khổ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

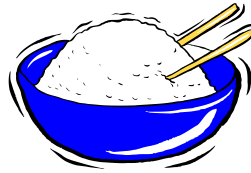
(Read and rewrite the following words)



nói khẽ

(to speak with
low voice)

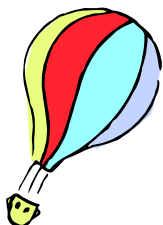
nói _____
nói _____
nói _____
nói _____
nói _____



cơm khê

(overcooked rice)

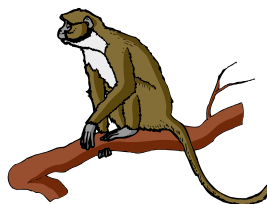
cơm _____
cơm _____
cơm _____
cơm _____
cơm _____



khí cầu

(air balloon)

_____ cầu
_____ cầu
_____ cầu
_____ cầu
_____ cầu

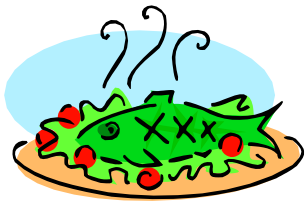


con khỉ

(monkey)

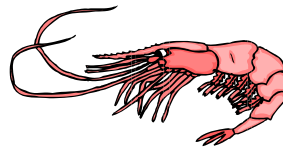
con _____
con _____
con _____
con _____
con _____

Đàm Thoại 1



cá kho
(stewed fish)

Tên: _____



tôm khô
(dried shrimp)

tôm _____
tôm _____
tôm _____
tôm _____
tôm _____



khu phố
(town)

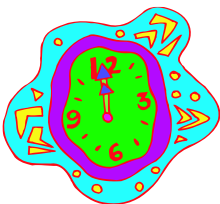


không khí
(air)

không _____
không _____
không _____
không _____
không _____



C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



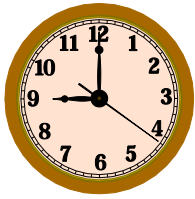
giờ
(hour)



phút
(minute)

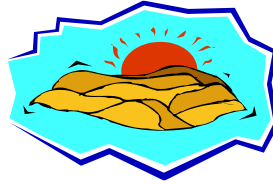
Đàm Thoại 1

Tên: _____



giây

(second)



buổi sáng

(morning)



buổi trưa

(noon)



buổi chiều

(afternoon)



buổi tối

(night)

D. Tập đọc và viết lại

ba mươi

30

ba mươi

bốn mươi

40

bốn mươi

năm mươi

50

năm mươi

sáu mươi

60

sáu mươi

bảy mươi

70

bảy mươi

Đ. Tập đọc

Bây giờ là mấy giờ?

Bây giờ là mười giờ sáng.

Bây giờ là chín giờ ba mươi phút sáng.

Bây giờ là bảy giờ mười lăm phút sáng.

Bây giờ là mười hai giờ trưa.

Bây giờ là năm giờ hai mươi phút chiều.

Bây giờ là tám giờ hai mươi lăm phút tối.

Bây giờ là mười giờ năm phút ba mươi một giây.
(10:05:31)

Em đi học vào buổi sáng.

Em đi học về vào buổi chiều.

Mẹ đi chợ vào buổi trưa.

Bà nội xem ti vi vào buổi tối.

Ghi chú:

- *Buổi sáng: từ lúc mặt trời mọc (hay 12 giờ đêm) tới 11 giờ trưa*
- *Buổi trưa: từ 11 giờ tới 1 giờ trưa*
- *Buổi chiều: từ 1 giờ trưa tới mặt trời lặn*
- *Buổi tối: từ lúc mặt trời lặn tới 12 giờ đêm*



E. Điền vào chỗ trống với chữ *ăn* hay *uống*



Em _____ táo.

Em _____ nước cam.



Em _____ nho.

Em _____ sữa.



Bài học 16

nh

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

nha	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhá	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhà	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhả	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhã	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhe	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhé	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhè	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhẹ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhì	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhí	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhì	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhỉ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

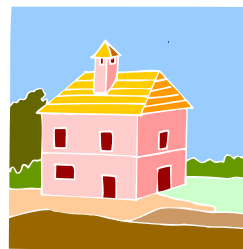
nhĩ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhị	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nho	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhỏ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhọ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhô	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhồ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhổ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhớ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhờ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
như	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhữ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nhử	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



nha sĩ
(dentist)



cái nhà
(house)

Đàm Thoại 1

Tên: _____

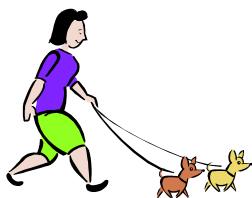


thứ
nhì

thứ _____
thứ _____
thứ _____
thứ _____
thứ _____



quả nho
(grapes)



nhỏ bé
(small)



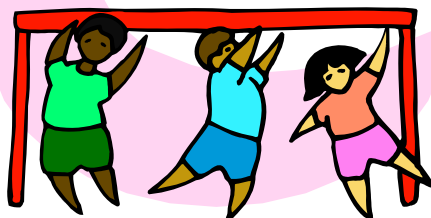
nhổ cây
(to pull up a plant)



nhả ra
(to spit out)



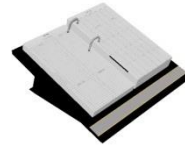
nhớ
(to remember)



C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



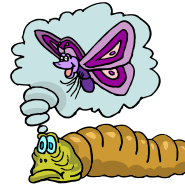
hôm nay
(today)



ngày mai
(tomorrow)



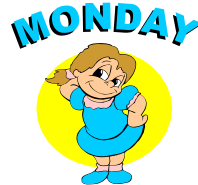
hôm qua
(yesterday)



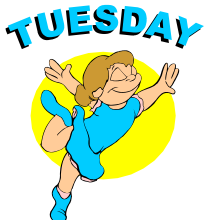
ngày mốt
(day after
tomorrow)



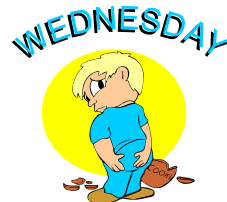
hôm kia
(day before
yesterday)



thứ Hai



thứ Ba



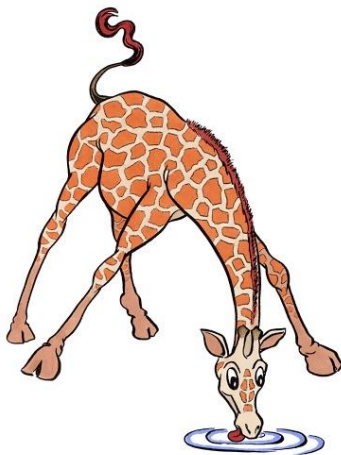
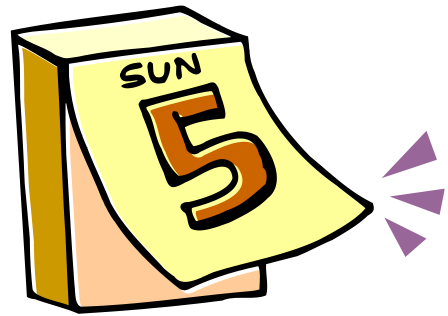
thứ Tư

D. Tập đọc

Hôm nay là thứ mấy?
Hôm nay là thứ Hai.
Ngày mai là thứ Ba.
Ngày một là thứ Tư.

Hôm nay là thứ Tư.
Hôm qua là thứ Ba.
Hôm kia là thứ Hai.

Má đi chợ hôm nay.
Ba đi làm ngày mai.
Em bị té hôm qua.
Em ăn phở hôm kia.
Cả nhà em sẽ đi sở thú ngày một.



Đ. Điền vào chỗ trống với chữ thích hợp



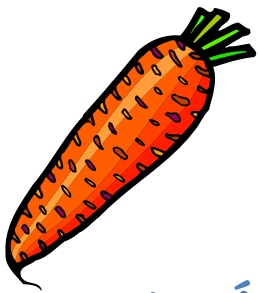
cà rem



ti vi



chim



cà rốt



nhà



banh

Ông nội xem _____.

Con mèo thích bắt _____.

Con thỏ thích ăn _____.

Lũ thích chơi _____.

Nga muốn ăn _____.

Căn _____ của ông Bá màu xanh.

Bài học 17

ng ngh

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

nga	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngà	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngả	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngã	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngô	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngỗ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngổ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngộ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngơ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngờ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngờ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngỡ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ngợ	_____	_____	_____	_____	_____	_____

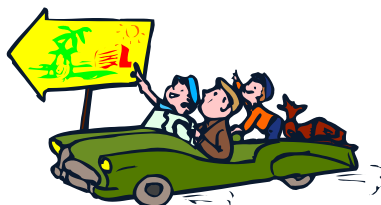
ngu _____

ngư _____ _____ _____ _____ _____ _____

nghe _____

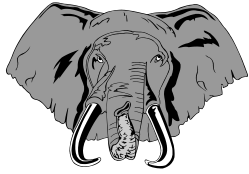
nghệ _____

nghi _____



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



ngà voi
(elephant tusk)



bị ngã
(to be fallen)



đi ngủ
(to go to sleep)



lắng nghe
(to listen)

lắng _____

lắng _____

lắng _____

lắng _____

lắng _____



ngữ

vựng
(vocabulary)

_____ **vựng**

_____ **vựng**

_____ **vựng**

_____ **vựng**

_____ **vựng**



ngủ hè
(vacation)



C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

THURSDAY



thứ Năm

FRIDAY

thứ Sáu

SATURDAY



thứ Bảy



Chủ Nhật

BABY
WEEK

tuần

(week)



tháng

(month)



năm

(year)

D. Tập đọc

Hôm nay là thứ mấy?

Hôm nay là thứ Sáu.

Hôm qua là thứ mấy?

Hôm qua là thứ Năm.

Hôm kia là thứ mấy?

Hôm kia là thứ Tư.

Ngày mai là thứ mấy?

Ngày mai là thứ Bảy.

Ngày một là thứ mấy?

Ngày một là Chủ Nhật.

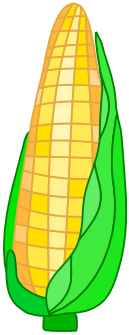


Một tuần có bảy ngày.

Một tháng có bốn tuần.

Một năm có năm mươi hai tuần.

Đ. Điền vào chỗ trống với chữ thích hợp

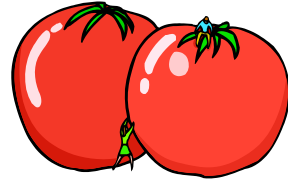


bắp

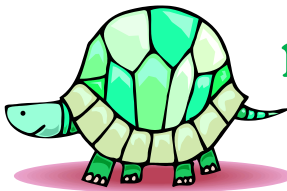
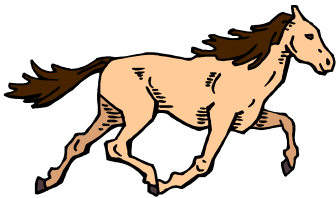


bí ngô

cà chua



ngựa



rùa

xe hơi



Quả _____ màu đỏ.

Trái _____ màu vàng.

Quả _____ màu cam.



Con _____ chạy nhanh.

Con _____ chạy chậm.

Xe _____ chạy nhanh.

Xe _____ chạy chậm.

xe đạp

Bài học 18

th

tr

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

tha _____

thà _____

thả _____

the _____

thé _____

thẻ _____

thê _____

thề _____

thề _____

thể _____

thệ _____

thò	_____	_____	_____	_____	_____	_____
thỏ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
thọ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
 tra	_____	_____	_____	_____	_____	_____
trá	_____	_____	_____	_____	_____	_____
trà	_____	_____	_____	_____	_____	_____
trả	_____	_____	_____	_____	_____	_____
 tri	_____	_____	_____	_____	_____	_____
trí	_____	_____	_____	_____	_____	_____
 tro	_____	_____	_____	_____	_____	_____
trò	_____	_____	_____	_____	_____	_____
trọ	_____	_____	_____	_____	_____	_____
 tru	_____	_____	_____	_____	_____	_____
trú	_____	_____	_____	_____	_____	_____
trù	_____	_____	_____	_____	_____	_____
trụ	_____	_____	_____	_____	_____	_____



B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



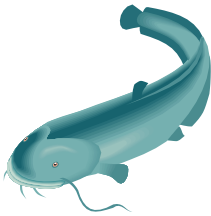
thả ra

(to release)



con thỏ

(rabbit)



cá tra

(catfish)



ấm trà

(teapot)

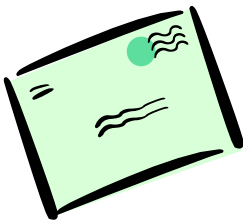
ấm _____

ấm _____

ấm _____

ấm _____

ấm _____



lá thư

(letter)



trả lời

(to answer)

_____ lời

_____ lời

_____ lời

_____ lời

_____ lời

Đàm Thoại 1



học trò
(student)

Tên: _____



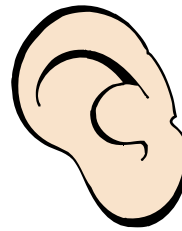
trí nhớ
(memory)

C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



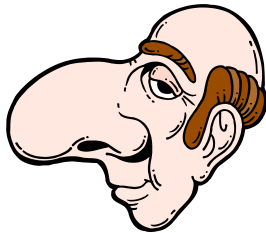
mắt
(eyes)

thấy (to see)



tai
(ears)

nghe (to hear)



mũi
(mũi)

ngửi (to smell)



lưỡi
(tongue)

nhếm (to taste)



mùa xuân
(spring)



mùa hè
(summer)

Đàm Thoại 1



mùa thu
(fall)

Tên: _____



mùa đông
(winter)

D. Tập đọc

**Em thấy một con thỏ.
Ba thấy hai con bò.**

**Em nghe ca sĩ hát.
Ba nghe chim hót.**

**Mùa xuân có lá cây xanh.
Mùa hè thì nóng.
Mùa thu có gió.
Mùa đông có mưa.
Em nghỉ học mùa hè.**

**Em ngửi thấy mùi nước hoa.
Em thích nếm món ăn.
Em nghe thấy em bé khóc.**



Đ. Điền vào chỗ trống với chữ thích hợp



chó



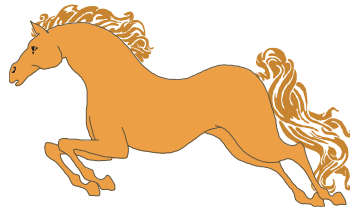
đế



chim



rắn



ngựa



cá

Con _____ sữa.

Con _____ gậy.

Con _____ hót.

Con _____ bò.

Con _____ phi.

Con _____ bơi.

Đàm Thoại 1

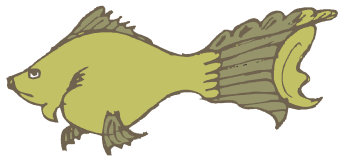
(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 1 (bài 1 – 3)

Quiz #1 (lessons 1 – 3)

Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



con



chua



ba



banh



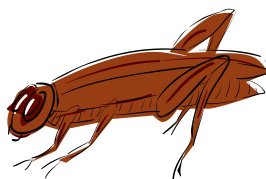
dây



thưa



con



con



bê em



thi

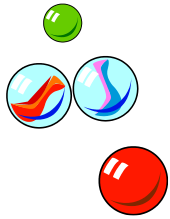
Đàm Thoại 1

(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 2 (bài 4 – 6)
Quiz #2 (lessons 4 – 6)

Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



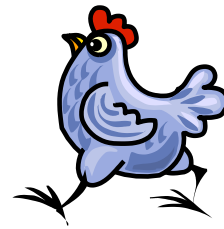
hòn _____



quả _____



_____ **bộ**



con _____



mùa _____



ông _____



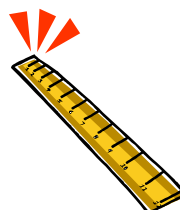
_____ **cây**



_____ **sách**



ngày _____



thước _____

Đàm Thoại 1

(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 3 (bài 7 – 9)

Quiz #3 (lessons 7 – 9)

Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



con _____



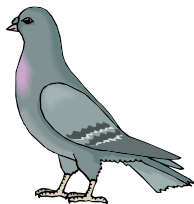
tô _____



cái _____



cái _____



_____ **câu**



lá _____



_____ **cơ**



gói _____



tô _____

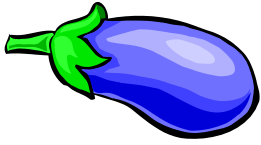


_____ **trà**

(trang để trống)

Bài thi giữa khóa (bài 1 – 9)
Midterm test (lessons 1 – 9)

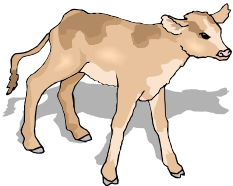
A. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



_____ tím



_____ bò



con _____



cái _____



_____ mồm



người _____



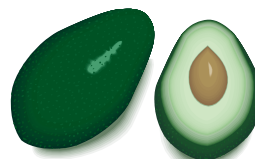
_____ heo



cái _____



con qu _____



qu _____ b _____

B. Viết thành chữ các số sau đây:

Thí dụ: **2:** số hai

4: _____

5: _____

7: _____

6: _____

9: _____

1: _____

2: _____

3: _____

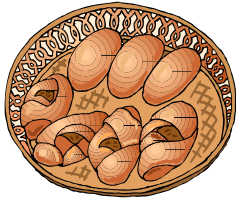
6: _____

0: _____

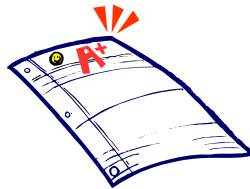
Bài kiểm 4 (bài 10 –12)

Quiz #4 (lessons 10 – 12)

A. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



cái _____



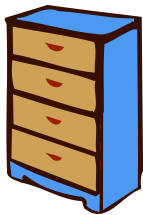
_____ **giấy**



_____ **chim**



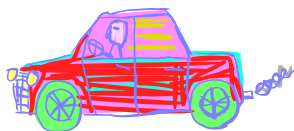
cái _____



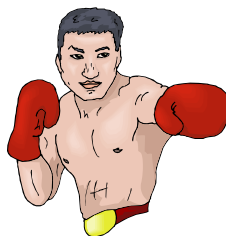
cái _____



cái _____



_____ **hơi**





kỹ _____



cái _____

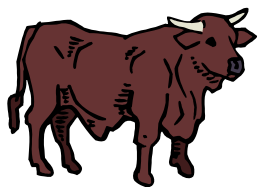
B. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)

19

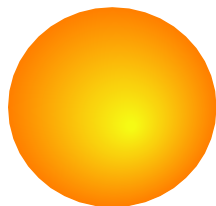
mười _____



màu xanh



màu _____



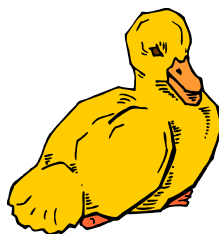
màu _____



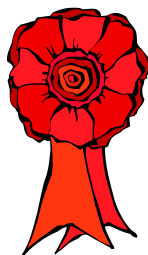
màu _____

15

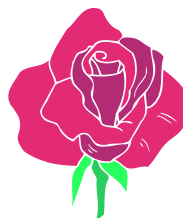
mười _____



màu _____



màu _____



màu _____

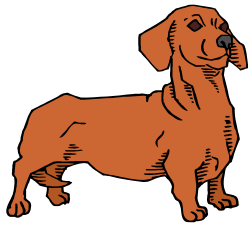


màu _____

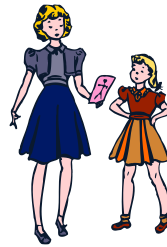
lam

Bài kiểm 5 (bài 13 –15)
Quiz #5 (lessons 13 – 15)

A. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



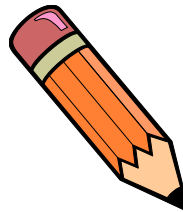
con _____



ch__ em



đi ch__



bút _____



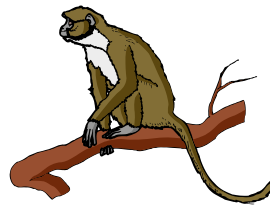
cái _____



ông _____



cái g_____



con _____



kh__ phố



không kh__

B. Viết thành chữ các giờ sau đây:

Thí dụ: **8:05** tám giờ năm phút

3:15 _____

5:20 _____

7:30 _____

11:25 _____

9:45 _____

10:07 _____

2:10 _____

1:35 _____

5:30 _____

9:55 _____

Bài kiểm 6 (bài 16 –18)

Quiz #6 (lessons 16 – 18)

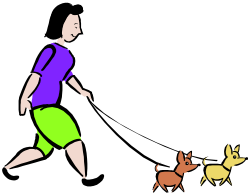
A. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



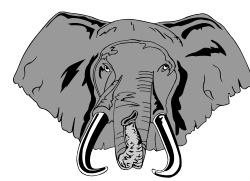
cái _____



nh_____ sĩ



nh_____ bé
(small)



ng_____ voi
(elephant tusk)



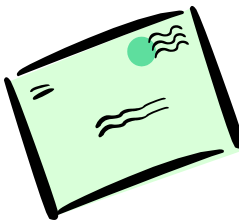
ng_____ vựng
(vocabulary)



ng_____ hè
(vacation)



con _____



lá _____



tr_____ nhớ
(memory)



ấm tr_____

B. Điền vào chỗ trống

1. Hôm nay là **thứ Ba**.

_____ là thứ Tư.

_____ thứ Hai.

2. Hôm nay là Chủ Nhật.

_____ là thứ Ba.

_____ là thứ Sáu.

3. Một _____ có bảy ngày.

4. Một _____ có ba mươi ngày.

5. Mùa _____ thì nóng.

Bài thi cuối khóa (bài 10 – 18)

Final test (lessons 10 – 18)

A. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



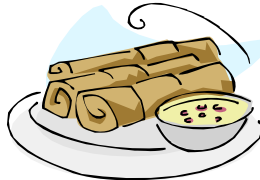
_____ (zoo)



_____ (lion)



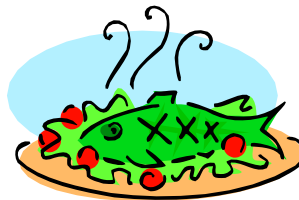
_____ (tire)



_____ (egg roll)



_____ (scary)



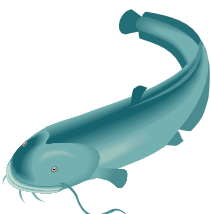
cá _____
(stewed fish)



_____ (to spit out)



_____ (to go to sleep)



_____ **tr** _____
(catfish)



_____ (memory)

B. Điền vào chỗ trống (*fill in the blanks*)

1. Quả cam màu _____.
2. Con quạ màu _____.
3. Em đi ngủ lúc chín giờ _____ . (*at night*)
4. Em đi học lúc bảy giờ _____. (*in the morning*)
5. Hôm nay là thứ Hai.
 Hôm qua là _____.
 Hôm kia là _____.
6. Em nhìn bằng _____.
7. Em nghe bằng _____.
8. Em ngủ bằng _____.
9. Em nếm món ăn bằng _____.
10. Một năm có bốn _____ .



505 N. Palm Ave. Ontario, CA 91762

Website: nuvuongvietnam.com

Email: vietngu.nuvuong@yahoo.com